

Số: **2344**/TTr-UBND

Quảng Bình, ngày **15** tháng 11 năm 2023

**TỜ TRÌNH**

**Đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình với các nội dung sau:

**I. Sự cần thiết ban hành Nghị quyết**

Ngày 27/5/2022, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình (sau đây gọi là Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND), trong đó quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường). Mức thu được quy định trên cơ sở Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

Tuy nhiên, ngày 31/5/2023, Chính phủ ban hành Nghị định số 27/2023/NĐ-CP quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản (thay thế Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24/12/2016 của Chính phủ), trong đó tại Khoản 4 Điều 6 quy định: “4. Căn cứ nguyên tắc xác định mức thu phí quy định tại Luật Phí và lệ phí, Biểu khung mức thu phí ban hành kèm theo Nghị định này và tham khảo mức thu phí của các địa phương có khai thác khoáng sản tương tự thuộc đối tượng chịu phí, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Hội đồng nhân dân cấp tỉnh) quyết định cụ thể mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản áp dụng tại địa phương phù hợp với tình hình thực tế trong từng thời kỳ” và điểm a, Khoản 1, Điều 9 quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh: “a) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại kỳ họp gần nhất ban hành Nghị quyết về mức thu, đơn vị tính phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản áp dụng tại địa phương theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này”. Theo đó,

*HL*

mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND cần được sửa đổi, bổ sung để phù hợp với quy định mới.

Vì vậy, việc Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình là cần thiết, đúng thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh và đảm bảo cơ sở pháp lý, cơ sở thực tiễn trong thời điểm hiện nay.

## **II. Mục đích, quan điểm xây dựng dự thảo Nghị quyết.**

Dự thảo Nghị quyết với các nội dung sửa đổi, bổ sung mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh nhằm đảm bảo tính hợp pháp, đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật hiện hành và phù hợp với thực tiễn của địa phương là phù hợp với quan điểm chỉ đạo của Đảng về hoàn thiện đồng bộ hệ thống pháp luật được đề ra tại Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 và chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 43/CT-TTg ngày 11/12/2020 về nâng cao chất lượng công tác xây dựng, hoàn thiện hệ thống pháp luật và tăng cường hiệu quả thi hành pháp luật.

Việc ban hành Nghị quyết nhằm tạo căn cứ pháp lý để triển khai thực hiện quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, làm cơ sở để các đối tượng chịu phí, người nộp phí, cơ quan thu phí áp dụng mức phí mới trên địa bàn tỉnh Quảng Bình đảm bảo đúng quy định, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và đáp ứng điều kiện thực tế tại địa phương.

## **III. Quá trình xây dựng Dự thảo Nghị quyết**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Luật Phí và lệ phí và các văn bản pháp luật có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính thực hiện quy trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo đúng quy định. Sở Tài chính đã tổ chức lấy ý kiến của các đơn vị có liên quan. Dự thảo Nghị quyết đã được Sở Tư pháp thẩm định và các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh tham gia ý kiến.

## **IV. Nội dung và bố cục của Nghị quyết**

Nghị quyết gồm có 03 Điều, trong đó:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

Điều 2. Tổ chức thực hiện



Điều 3. Điều khoản thi hành

**V. Một số nội dung cần làm rõ tại Dự thảo Nghị quyết**

Theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND, mức thu phí đang được quy định bằng mức tối đa của Nghị định số 164/2016/NĐ-CP, bao gồm hai phần chính là quặng khoáng sản kim loại (gồm 14 danh mục) và khoáng sản không kim loại (gồm 22 danh mục). Tuy nhiên biểu khung mức phí tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 164/2016/NĐ-CP) đã có sự thay đổi về: Danh mục khoáng sản (gồm 13 danh mục quặng khoáng sản kim loại, 27 danh mục khoáng sản không kim loại); đơn vị tính (đổi từ m<sup>3</sup> sang tấn), khung mức phí (thay đổi mức tối thiểu và tối đa) đối với một số loại khoáng sản. Vì vậy, đề nghị sửa đổi, bổ sung biểu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại Mục 1 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND để phù hợp với quy định mới.

Về mức phí: Qua xem xét các yếu tố ảnh hưởng đến việc điều chỉnh mức thu phí như chỉ số giá tiêu dùng qua các năm; tham khảo các địa phương có khai thác khoáng sản tương tự thuộc đối tượng chịu phí; nguồn thu phí nộp vào ngân sách hàng năm... Để tiếp tục đảm bảo nguồn thu ưu tiên cho công tác bảo vệ môi trường của tỉnh, vừa phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Bình bằng mức tối đa quy định tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP.

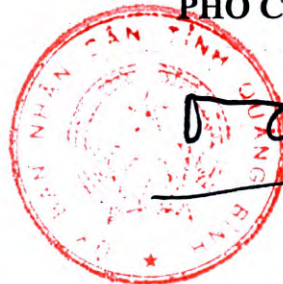
Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng theo quy định tại Khoản 3, Điều 6 Nghị định số 27/2023/NĐ-CP.

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTHĐND tỉnh;
- TT UBND tỉnh; TT UBND TỈNH QUẢNG BÌNH;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Các sở: Tài chính, Tư pháp, TNMT;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Phan Mạnh Hùng**

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Tờ trình số 2344 /TT-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2023  
của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Khung phí tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP (đồng)	Mức phí đề nghị quy định (đồng)
<b>I</b>	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>			
1	Quặng sắt	Tấn	40.000 - 60.000	60.000
2	Quặng măn-gan (mangan)	Tấn	30.000 - 50.000	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	10.000 - 70.000	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	180.000 - 270.000	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	40.000 - 60.000	60.000
6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	Tấn	180.000 - 270.000	270.000
7	Quặng vôn-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	Tấn	30.000 - 50.000	50.000
8	Quặng chì, quặng kẽm	Tấn	180.000 - 270.000	270.000
9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	Tấn	10.000 - 30.000	30.000
10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	Tấn	35.000 - 60.000	60.000
11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	180.000 - 270.000	270.000
12	Quặng crô-mít (cromit)	Tấn	10.000 - 60.000	60.000
13	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	20.000 - 30.000	30.000
<b>II</b>	<b>Khoáng sản không kim loại</b>			
1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	1.000 - 2.000	2.000
2	Đá, sỏi			
2.1	Sỏi	m <sup>3</sup>	6.000 - 9.000	9.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Khung phí tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP (đồng)	Mức phí đề nghị quy định (đồng)
2.2	Đá			
2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	m <sup>3</sup>	60.000 - 90.000	90.000
2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	1.500 - 7.500	7.500
3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)	m <sup>3</sup>	1.500 - 6.750	6.750
4	Đá làm fluorit	m <sup>3</sup>	1.500 - 4.500	4.500
5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)			
5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	m <sup>3</sup>	50.000 - 70.000	70.000
5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	m <sup>3</sup>	1.500 - 7.500	7.500
6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.1 Mục này)	m <sup>3</sup>	50.000 - 70.000	70.000
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	4.500 - 7.500	7.500
8	Cát trắng	m <sup>3</sup>	7.500 - 10.500	10.500
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	3.000 - 6.000	6.000
10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.250 - 3.000	3.000
11	Sét chịu lửa	Tấn	20.000 - 30.000	30.000
12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	m <sup>3</sup>	30.000 - 45.000	45.000
13	Cao lanh	Tấn	4.200 - 5.800	5.800
14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	20.000 - 30.000	30.000
15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	Tấn	20.000 - 30.000	30.000

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Khung phí tại Nghị định số 27/2023/NĐ-CP (đồng)	Mức phí đề nghị quy định (đồng)
16	A-pa-tít (apatit)	Tấn	3.000 - 5.000	5.000
17	Séc-păng-tin (secpentin)	Tấn	3.000 - 5.000	5.000
18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	Tấn	6.000 - 10.000	10.000
19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	50.000 - 70.000	70.000
20	Cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000 - 9.000	9.000
21	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	2.000 - 3.000	3.000
22	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	1.000 - 2.000	2.000
23	Talc, diatomit	Tấn	20.000 - 30.000	30.000
24	Graphit, serecit	Tấn	3.000 - 5.000	5.000
25	Phen - sờ - phát (felspat)	Tấn	3.300 - 4.600	4.600
26	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	2.000 - 3.000	3.000
27	Các khoáng sản không kim loại khác	Tấn	20.000 - 30.000	30.000

Số: /2023/NQ-HĐND

Quảng Bình, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

**NGHỊ QUYẾT**

**Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH  
KHÓA XVIII - KỲ HỌP THỨ 12**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số quy định tại Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân**

**tỉnh quy định mức thu và sửa đổi tỷ lệ để lại đơn vị thu phí đối với một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Quảng Bình:**

1. Sửa đổi, bổ sung mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản quy định tại mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 27 tháng 5 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo)*

2. Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với hoạt động khai thác tận thu khoáng sản theo quy định của pháp luật khoáng sản bằng 60% mức thu phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Khoản 1 Điều này.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật; giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

**Điều 3. Điều khoản thi hành**

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình khóa XVIII, kỳ họp thứ 12 thông qua ngày      tháng      năm 2023 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày      tháng      năm      ./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ, VP Chủ tịch nước;
- Các bộ: TC, TNMT;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục KT văn bản QPPL Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các ban và các đại biểu của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Quảng Bình, Đài PT-TH Quảng Bình;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT.

**CHỦ TỊCH**

**Trần Hải Châu**

## PHỤ LỤC

(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày tháng 12 năm 2023  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Bình)

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ nộp NSNN
I	<b>PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN</b>			100%
1	<b>Quặng khoáng sản kim loại</b>			
1.1	Quặng sắt	đồng/tấn	60.000	
1.2	Quặng mangan-gan (mangan)	đồng/tấn	50.000	
1.3	Quặng ti-tan (titan)	đồng/tấn	70.000	
1.4	Quặng vàng	đồng/tấn	270.000	
1.5	Quặng đất hiếm	đồng/tấn	60.000	
1.6	Quặng bạch kim, quặng bạc, quặng thiếc	đồng/tấn	270.000	
1.7	Quặng von-phờ-ram (wolfram), quặng ăng-ti-moan (antimon)	đồng/tấn	50.000	
1.8	Quặng chì, Quặng kẽm	đồng/tấn	270.000	
1.9	Quặng nhôm, quặng bô-xít (bauxit)	đồng/tấn	30.000	
1.10	Quặng đồng, quặng ni-ken (nicken)	đồng/tấn	60.000	
1.11	Quặng cô-ban (coban), quặng mô-lip-đen (molybden), quặng thủy ngân, quặng ma-nhê (magie), quặng va-na-đi (vanadi)	đồng/tấn	270.000	
1.12	Quặng crô-mít (cromit)	đồng/tấn	60.000	
1.13	Quặng khoáng sản kim loại khác	đồng/tấn	30.000	
2	<b>Khoáng sản không kim loại</b>			
2.1	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đồng/m <sup>3</sup>	2.000	
2.2	Đá, sỏi			
2.2.1	Sỏi	đồng/m <sup>3</sup>	9.000	
2.2.2	Đá			
2.2.2.1	Đá block (bao gồm khai thác cả khối lớn đá hoa trắng, granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ)	đồng/m <sup>3</sup>	90.000	
2.2.2.2	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	đồng/m <sup>3</sup>	7.500	
2.2.3	Đá nung vôi, làm xi măng, làm phụ gia xi măng và làm khoáng chất công nghiệp theo	đồng/m <sup>3</sup>	6.750	

TT	Danh mục	ĐVT	Mức thu	Tỷ lệ nộp NSNN
	quy định của pháp luật khoáng sản (Serpentin, barit, bentonit)			
2.2.4	Đá làm fluorit	đồng/m <sup>3</sup>	4.500	
2.2.5	Đá hoa trắng (trừ quy định tại điểm 2.2.2.1 Mục này)			
2.2.5.1	Đá hoa trắng làm ốp lát, mỹ nghệ	đồng/m <sup>3</sup>	70.000	
2.2.5.2	Đá hoa trắng làm bột carbonat	đồng/m <sup>3</sup>	7.500	
2.2.6	Đá granite, gabro, bazan làm ốp lát, mỹ nghệ (trừ quy định tại điểm 2.2.2.1 Mục này)	đồng/m <sup>3</sup>	70.000	
2.2.7	Cát vàng	đồng/m <sup>3</sup>	7.500	
2.2.8	Cát trắng	đồng/m <sup>3</sup>	10.500	
2.2.9	Các loại cát khác	đồng/m <sup>3</sup>	6.000	
2.2.10	Đất sét, đất làm gạch, ngói	đồng/m <sup>3</sup>	3.000	
2.2.11	Sét chịu lửa	đồng/tấn	30.000	
2.2.12	Đôlômít (dolomit), quắc-zít (quartzit)	đồng/m <sup>3</sup>	45.000	
2.2.13	Cao lanh	đồng/tấn	5.800	
2.2.14	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	đồng/tấn	30.000	
2.2.15	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorit)	đồng/tấn	30.000	
2.2.16	A-pa-tít (apatit)	đồng/tấn	5.000	
2.2.17	Séc-păng-tin (secpentin)	đồng/tấn	5.000	
2.2.18	Than gồm: - Than an-tra-xít (antraxit) hầm lò - Than an-tra-xít (antraxit) lộ thiên - Than nâu, than mỡ - Than khác	đồng/tấn	10.000	
2.2.19	Kim cương, ru-bi (rubi), sa-phia (sapphire) E-mô-rốt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rốp (pyrope), Bê-rin (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz) Thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	đồng/tấn	70.000	

<b>TT</b>	<b>Danh mục</b>	<b>ĐVT</b>	<b>Mức thu</b>	<b>Tỷ lệ nộp NSNN</b>
2.2.20	Cuội, sạn	đồng/m <sup>3</sup>	9.000	
2.2.21	Đất làm thạch cao	đồng/m <sup>3</sup>	3.000	
2.2.22	Các loại đất khác	đồng/m <sup>3</sup>	2.000	
2.2.23	Talc, diatomit	đồng/tấn	30.000	
2.2.24	Graphit, sericit	đồng/tấn	5.000	
2.2.25	Phen - sò - phát (felspat)	đồng/tấn	4.600	
2.2.26	Nước khoáng thiên nhiên	đồng/m <sup>3</sup>	3.000	
2.2.27	Các khoáng sản không kim loại khác	đồng/tấn	30.000	